

Đề KT gồm 40 câu TN x 0,25 = 10,0 điểm-

- Các câu hỏi trắc nghiệm khách quan 4 lựa chọn, trong đó có duy nhất 1 lựa chọn đúng.
- Số điểm tính cho 1 câu trắc nghiệm là 0,3125 điểm/câu.

(NB: 13 câu=4,0 điểm, TH: 10 câu=3,0 điểm, VD: 6 câu=2, 0 điểm. VDC: 3 câu = 1.0 điểm)

Nội dung:

Bài 1: Sự đồng biến, nghịch biến của hàm số.

NB: 2 câu; TH: 1 câu; VD: 1 câu; VDC: (1*) câu.

Bài 2: : Cực trị của hàm số.

NB: 2 câu; TH: 1 câu; VD: 1 câu; VDC: (1*) câu.

Bài 3: Giá trị lớn nhất và giá trị nhỏ nhất của hàm số.

NB: 1 câu; TH: 2 câu; VD: 1 câu; VDC: (1*) câu.

Bài 4: Đường tiệm cận

NB: 1 câu; TH: 1 câu; VD: 0 câu; VDC: 0 câu.

Bài 5: Khảo sát sự biến thiên và vẽ đồ thị của hàm số.

NB: 2 câu; TH: 2 câu; VD: 1 câu; VDC: 1 câu.

Bài 1(HH): Khái niệm về khối đa diện. Khối đa diện lồi và khối đa diện đều

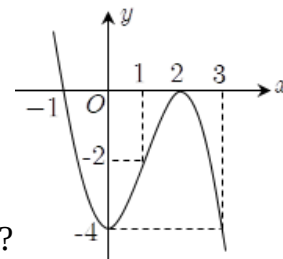
NB: 2 câu; TH: 1 câu; VD: 0 câu; VDC: 0 câu.

Bài 2(HH): Khái niệm về thể tích khối đa diện

NB: 3 câu; TH: 2 câu; VD: 2 câu; VDC: 1 câu.

Câu 1. Cho hàm số $f(x)$ xác định, liên tục trên $\mathbb{R}$ và có đồ thị của hàm số $f(x)$ là đường cong như hình vẽ bên. Hỏi khẳng định nào sau đây đúng ?

- A. Hàm số $f(x)$ nghịch biến trên khoảng $(0; 2)$.
- B. Hàm số $f(x)$ đồng biến trên khoảng $(0; 2)$.
- C. Hàm số $f(x)$ nghịch biến trên khoảng $(-1; 2)$.
- D. Hàm số $f(x)$ đồng biến trên khoảng $(2; 3)$.



Câu 2. Cho hàm số $f(x)$ có bảng biến thiên như sau. Hỏi khẳng định nào đúng ?

x	$-\infty$	-3		1	$+\infty$	
y'		$+$	0	$-$	0	$+$
y			42		10	
	$-\infty$					$+\infty$

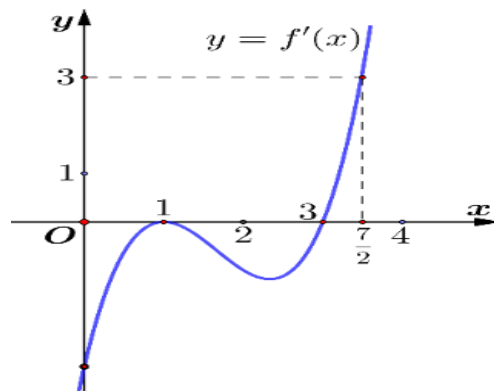
- A. Hàm số $f(x)$ nghịch biến trên khoảng $(-3; 1)$.
- B. Hàm số $f(x)$ đồng biến trên khoảng $(-3; 1)$.
- C. Hàm số $f(x)$ nghịch biến trên khoảng $(-\infty; -3)$.
- D. Hàm số $f(x)$ đồng biến trên khoảng $(0; +\infty)$.

Câu 3. Cho hàm số $f(x)$ có đạo hàm liên tục trên $\mathbb{R}$.

Đồ thị của hàm số $f'(x)$ như hình vẽ.

Hỏi khẳng định nào sau đây đúng?

- A. Hàm số $f(x)$ đồng biến trên khoảng $(-\infty; 1)$.
- B. Hàm số $f(x)$ đồng biến trên khoảng $(2; +\infty)$.
- C. Hàm số $f(x)$ đồng biến trên khoảng $(0; 1)$.
- D. Hàm số $f(x)$ nghịch biến trên khoảng $(-\infty; 3)$.



Câu 4. Cho hàm số $y = f(x)$ có bảng biến thiên như sau. Mệnh đề nào dưới đây đúng?

- A. Hàm số nghịch biến trên $(-\infty; 1)$.
- B. Hàm số nghịch biến trên $(-\infty; 0) \cup (1; +\infty)$.
- C. Hàm số đồng biến trên $(0; 1)$.
- D. Hàm số đồng biến trên $(-\infty; 2)$.

x	$-\infty$	0	1	$+\infty$
y'	$-$	$+$	0	$-$
y	$+\infty$	-1	2	$-\infty$

Câu 5. Cho hàm số $y = f(x)$ có bảng xét dấu của $f'(x)$ như sau:

x	$-\infty$	1	3	$+\infty$	
$f'(x)$	$+$	0	$-$	0	$+$

Hàm số đã cho nghịch biến trên khoảng nào sau đây?

- A. $(1; 3)$.
- B. $(-\infty; 1)$.
- C. $(-\infty; +\infty)$.
- D. $(3; +\infty)$.

Câu 6. Hàm số $y = \frac{1}{3}x^3 - 2x^2 + 3x + 1$ đồng biến trên khoảng nào sau đây?

- A. $(2; +\infty)$.
- B. $(1; +\infty)$.
- C. $(1; 3)$.
- D. $(-\infty; 1)$ và $(3; +\infty)$.

Câu 7. Cho hàm số $y = f(x)$ xác định trên $\mathbb{R}$ và có bảng biến thiên như sau:

x	$-\infty$	-2	3	$+\infty$			
$f'(x)$		$-$	0	$+$	0	$-$	
$f(x)$	$+\infty$		-3		2		$-\infty$

Hàm số đã cho đạt cực tiểu tại điểm

A. $x = -3$.

B. $x = -2$.

C. $x = 3$.

D. $x = 2$.

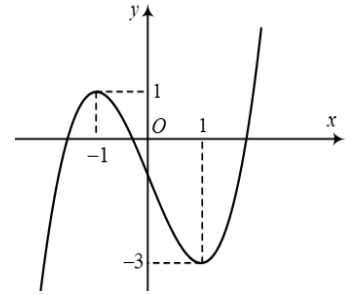
Câu 8. Cho hàm số $y = f(x)$ xác định, liên tục trên $\mathbb{R}$ và có đồ thị như hình vẽ dưới đây. Mệnh đề nào sau đây đúng?

A. Hàm số đồng biến trên khoảng $(-\infty; 1)$.

B. Hàm số đồng biến trên khoảng $(-\infty; -1)$.

C. Hàm số đồng biến trên khoảng $(0; +\infty)$.

D. Hàm số đồng biến trên khoảng $(-3; +\infty)$.



Câu 9. Cho hàm số $y = f(x)$ có đạo hàm $f'(x) = -x^2 - 1$. Khẳng định nào sau đây đúng?

A. Hàm số đồng biến trên $(-\infty; 1)$.

B. Hàm số nghịch biến trên $(-\infty; +\infty)$.

C. Hàm số đồng biến trên $(-1; 1)$.

D. Hàm số đồng biến trên $(-\infty; +\infty)$.

Câu 10. Cho hàm số $y = f(x)$ có đạo hàm $f'(x) = (x-2)^2(1-x)$ với mọi $x \in \mathbb{R}$. Hàm số đã cho đồng biến trên khoảng nào dưới đây?

A. $(1; 2)$.

B. $(1; +\infty)$.

C. $(2; +\infty)$.

D. $(-\infty; 1)$.

Câu 11. Số giá trị nguyên của tham số m để hàm số $y = \frac{1}{3}x^3 - 2mx^2 + 4x - 5$ đồng biến trên $\mathbb{R}$ là

A. 3.

B. 0.

C. 2.

D. 1.

Câu 12. Số giá trị nguyên của tham số m sao cho hàm số $y = \frac{mx-9}{x-m}$ luôn đồng biến trên khoảng $(-\infty; 2)$ là

A. 2.

B. 1.

C. 7.

D. 3.

Câu 13. Cho hàm số $f(x)$ có đạo hàm liên tục trên $\mathbb{R}$

Đồ thị của hàm số $f'(x)$ như hình vẽ.

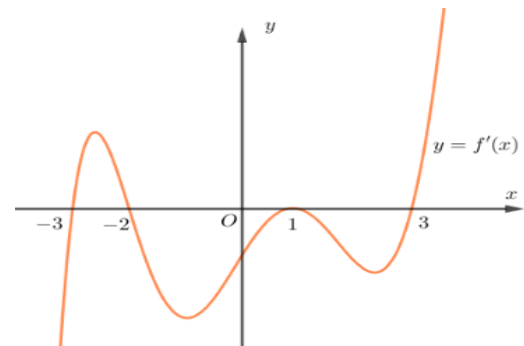
Hỏi khẳng định nào sau đây **đúng**?

A. $f(2) > f(3)$.

B. $f(1) > f(0)$.

C. $f(-3) = f(-2)$.

D. $f(3) > f(1)$.



Câu 14. Cho hàm số $y = f(x)$ liên tục trên $\mathbb{R}$ và có bảng xét dấu $f'(x)$ như sau

x	$-\infty$	-1	0	2	4	$+\infty$
$f'(x)$	$+$	0	$-$	$+$	0	$+$

Hàm số $y = f(x)$ có bao nhiêu điểm cực trị?

A. 1.

B. 2.

C. 3.

D. 4.

Câu 15. Tìm giá trị cực đại của hàm số $y = x^3 - 3x + 2$.

A. 1.

B. 4.

C. 0.

D. -1.

Câu 16. Cho hàm số $y = f(x)$ liên tục trên $\mathbb{R}$ và có bảng xét dấu $f'(x)$ như sau

x	$-\infty$	-1	2	4	$+\infty$
$f'(x)$	$+$	0	$-$	0	$+$

Hàm số $y = f(x)$ có bao nhiêu điểm cực trị

- A. 3. B. 0. C. 1. D. 2.

Câu 17. Cho hàm số $y = f(x)$ xác định, liên tục trên $\mathbb{R}$ và có bảng biến thiên như sau

x	$-\infty$	-1	2	$+\infty$	
y'	$+$	0	$-$	0	$+$
y		4		2	

Giá trị cực tiểu của hàm số bằng

- A. -1. B. -5. C. 2. D. 4.

Câu 18. Cho hàm số $f(x)$ có đạo hàm $f'(x) = (x^2 - 1)(x - 2)^2(x - 3)^3(x + 2)^4, \forall x \in \mathbb{R}$. Số điểm cực trị của hàm số là

- A. 5. B. 2. C. 3. D. 4.

Câu 19. Cho hàm số $y = \frac{1}{3}x^3 + mx^2 + (m + 6)x + 5$. Có bao nhiêu số nguyên của tham số m để hàm số đã cho **không** có cực trị?

- A. 5. B. 3. C. 4. D. 6.

Câu 20. Tìm số điểm cực trị của hàm số $y = f(x)$, biết đạo hàm

$$\text{là } f'(x) = x(x+1)(x-2)^{2023}(x-3)^{2024}.$$

- A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

Câu 21. Cho hàm số $y = \frac{1}{3}x^3 + (m+1)x^2 + (m^2-3)x + 1$. Các giá trị thực của tham số m để hàm số có hai điểm cực trị là

- A. $m < -2$. B. $m > -2$. C. $m \geq -2$. D. $m \leq -1$.

Câu 22. Tất cả các giá trị thực của tham số m để hàm số $y = x^4 + mx^2 - m - 5$ có 3 điểm cực trị là

- A. $m = 1$. B. $m > 8$. C. $m < 0$. D. $4 < m < 5$.

Câu 24. Có bao nhiêu giá trị nguyên của tham số m để hàm số $y = -x^4 + 6x^2 + mx$ có ba điểm cực trị?

- A. 17. B. 15. C. 3. D. 7.

Câu 23. Cho hàm số $f(x) = x^3 - (2m-1)x^2 + (2-m)x + 2$. Tất cả các giá trị thực của tham số m để hàm số $f(|x|)$ có 5 điểm cực trị là:

- A. $\frac{5}{4} \leq m \leq 2$. B. $-\frac{5}{4} < m < 2$. C. $-2 < m < \frac{5}{4}$. D. $\frac{5}{4} < m < 2$.

Câu 24. Giá trị lớn nhất M của hàm số $y = \frac{x+2}{x-2}$ trên đoạn $[0; 1]$ là

- A. $M = -1$. B. $M = -3$. C. $M = 1$. D. $M = 2$.

Câu 25. Giá trị nhỏ nhất m của hàm số $y = x^4 - 2x^2 - 10$ trên đoạn $[2; 4]$ là

- A. $m = 7$. B. $m = -1$. C. $m = -3$. D. $m = -2$.

Câu 26. Có bao nhiêu giá trị nguyên của tham số m để hàm số $y = \frac{x+m^2}{x+4}$ đồng biến trên từng khoảng xác định của nó?

- A. 5. B. 1. C. 3. D. 7.

Câu 27. Cho hàm số $y = \frac{x+m}{x-1}$ (với m là tham số thực) thỏa mãn $\min_{[2;4]} y = 3$. Mệnh đề nào đúng?

A. $3 < m \leq 4$.

B. $1 \leq m < 3$.

C. $m > 4$.

D. $m < -1$.

Câu 28. Gọi m, M lần lượt là giá trị nhỏ nhất và giá trị lớn nhất của hàm số $y = \frac{1}{2}x - \sqrt{x+2}$ trên đoạn $[-1; 34]$. Tính tổng $S = 3m + M$.

A. $S = \frac{13}{2}$.

B. $S = 8$.

C. $S = 7$.

D. $S = \frac{11}{2}$.

Câu 29. Giá trị lớn nhất của hàm số $f(x) = \frac{mx-1}{2x+m}$ trên đoạn $[3; 5]$ bằng 2 khi m thuộc tập hợp nào?

A. $m \in (-\infty; 0)$.

B. $m \in [0; 5]$

C. $m \in (5; 10]$.

D. $m \in (10; +\infty)$.

Câu 30. Giá trị nhỏ nhất của hàm số $y = x^3 + 3x^2 + 1$ trên đoạn $[-4; 1]$ bằng

A. -17

B. -15

C. 4

D. -4

Câu 31. Một vật chuyển động theo quy luật $S = 5t^2 - \frac{1}{3}t^3$, với t (giây) là khoảng thời gian tính từ lúc vật bắt đầu chuyển động và $S(m)$ là quãng đường vật đi được trong khoảng thời gian đó. Hỏi trong khoảng thời gian 9 giây từ lúc vật bắt đầu chuyển động vận tốc $v(m/s)$ của vật đạt giá trị lớn nhất tại thời điểm $t(s)$ bằng:

A. $3(s)$.

B. $4(s)$

C. $5(s)$.

D. $7(s)$.

Câu 32. Một chất điểm chuyển động có phương trình chuyển động là $s = -t^3 + 6t^2 + 17t$, với $t(s)$ là khoảng thời gian tính từ lúc vật bắt đầu chuyển động và $s(m)$ là quãng đường vật đi được trong khoảng thời gian đó. Trong khoảng thời gian 8 giây đầu tiên, vận tốc $v(m/s)$ của chất điểm đạt giá trị lớn nhất bằng

A. $36m/s$.

B. $26m/s$.

C. $29m/s$.

D. $17m/s$.

Câu 33. Tổng giá trị lớn nhất và giá trị nhỏ nhất của hàm số $y = \frac{x+m}{x+2}$ trên đoạn $[1; 2]$ bằng 10

(m là tham số thực), m thuộc tập hợp nào sau đây?

A. $m \in (18; +\infty)$.

B. $m \in [14; 18]$.

C. $m \in (10; 14)$.

D. $m \in (-\infty; 10]$.

Câu 34. Tiệm cận ngang của đồ thị hàm số $y = \frac{x-1}{2x+3}$ là đường thẳng

A. $y = \frac{1}{2}$.

B. $x = \frac{1}{2}$.

C. $y = -\frac{3}{2}$.

D. $x = -\frac{3}{2}$.

Câu 35. Số đường tiệm cận của đồ thị hàm số $y = \frac{\sqrt{x-1}}{x^2-2x}$ là

A. 0 .

B. 1 .

C. 2 .

D. 3 .

Câu 36. Tiệm cận đứng của đồ thị hàm số $y = \frac{\sqrt{x-1}}{x^2-4}$ là đường thẳng

A. $y = 2$.

B. $x = 2$.

C. $x = 1$.

D. $x = -2$ và $x = 2$.

Câu 37. Số tiệm cận đứng của đồ thị hàm số $y = \frac{\sqrt{x+9}-3}{x^2+x}$ là

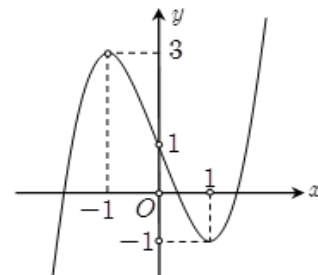
A. 3 .

B. 2 .

C. 0 .

D. 1 .

Câu 38. Cho hàm số bậc ba $y = f(x)$ có đồ thị là đường cong như hình vẽ. Số nghiệm của phương trình $|f(x)| = \frac{1}{2}$.



- A. 6. B. 3.
C. 5. D. 4.

Câu 39. Cho hàm số $y = f(x)$ liên tục trên $\mathbb{R}$ và có bảng biến thiên như sau:

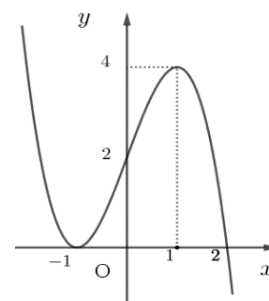
x	$-\infty$	-1	0	1	$+\infty$	
y'		$-$	0	$+$	0	$+$
y	$+\infty$		3		2	$+\infty$

Phương trình $2f(x) - 5 = 0$ có bao nhiêu nghiệm?

- A. 3. B. 2. C. 0. D. 4.

Câu 40. Đường cong trong hình bên là đồ thị của hàm số nào dưới đây?

- A. $y = -x^3 + 3x + 2$.
B. $y = x^3 - 3x + 2$.
C. $y = x^4 - 2x^2 + 2$.
D. $y = -x^4 + 2x^2 + 2$.



Câu 41. Đồ thị hàm số nào trong bốn hàm số sau đây luôn nằm dưới trục hoành?

- A. $y = -x^3 - 2x^2 + x - 1$. B. $y = x^4 - 3x^2 + 3$.
C. $y = -x^4 - 4x^2 + 1$. D. $y = -x^4 + 2x^2 - 2$.

Câu 42. Đồ thị của hàm số $y = \frac{4x-3}{x-2}$ nhận điểm $I(a;b)$ làm tâm đối xứng. Giá trị của $a+b$ bằng

- A. 2. B. -6. C. 6. D. -8.

Câu 43. Bảng biến thiên trong hình vẽ bên là của hàm số nào sau đây?

x	$-\infty$	1	$+\infty$
y'	$+$		$+$
y	2	$+\infty$	2

- A. $y = \frac{x+1}{x-2}$. B. $y = \frac{x-3}{x-2}$. C. $y = \frac{2x+1}{x-1}$. D. $y = \frac{2x-3}{x-1}$.

Câu 44. Tìm tất cả các giá trị thực của tham số m để phương trình $x^3 - 3x^2 - m = 0$ có ba nghiệm phân biệt?

- A. $-4 \leq m \leq 0$. B. $m > 0$. C. $-4 < m < 0$. D. $m < -4$.

Câu 45. Cho hàm số $f(x) = ax^3 + bx^2 + cx + 1$ bảng biến thiên như sau

x	$-\infty$	0	x_1	x_2	$+\infty$	
$f'(x)$		$-$	0	$+$	0	$-$
$f(x)$	$+\infty$		$f(x_1)$		$f(x_2)$	$-\infty$

Mệnh đề nào dưới đây đúng?

A. $b > 0, c > 0$.

B. $b > 0, c < 0$.

C. $b < 0, c < 0$.

D. $b < 0, c > 0$.

Câu 46. Tất cả các giá trị của tham số m để đường thẳng $d: y = x - 2m$ cắt đồ thị hàm số $y = \frac{x-3}{x+1}$ (C) tại hai điểm phân biệt có hoành độ dương là

A. $1 < m < \frac{3}{2}$.

B. $0 < m < \frac{1}{3}$.

C. $0 < m < 1$.

D. $m > 5$ hoặc $m < -2$.

Câu 47. Đường thẳng $y = x + 1$ cắt đồ thị hàm số $y = \frac{x-1}{x-2}$ tại hai điểm phân biệt A, B . Khi đó độ dài đoạn thẳng AB bằng

A. $AB = 8$.

B. $AB = 4$.

C. $AB = 2\sqrt{2}$.

D. $AB = 4\sqrt{3}$.

Câu 48. Đồ thị hàm số $y = ax^3 + bx^2 + cx + d$ có hai điểm cực trị là $A(1; -7)$, $B(2; -8)$. Tính $y(-1)$.

A. $y(-1) = -7$.

B. $y(-1) = 11$.

C. $y(-1) = -11$.

D. $y(-1) = -35$.

Câu 49. Cho hàm số $f(x)$ có đạo hàm liên tục trên $\mathbb{R}$ và có đồ thị của hàm số $y = f'(x)$ như hình vẽ.

Xét hàm số $g(x) = f(x^2 - 2)$. Mệnh đề nào dưới đây **sai**?

A. Hàm số $g(x)$ nghịch biến trên $(0; 2)$.

B. Hàm số $g(x)$ đồng biến trên $(2; +\infty)$.

C. Hàm số $g(x)$ nghịch biến trên $(-1; 0)$.

D. Hàm số $g(x)$ nghịch biến trên $(-\infty; -2)$.

Câu 50. Hình bát diện đều có bao nhiêu mặt?

A. 24.

B. 12.

C.

16.

D. 8.

Câu 51. Thể tích của khối chóp có diện tích đáy S và chiều cao h được tính theo công thức

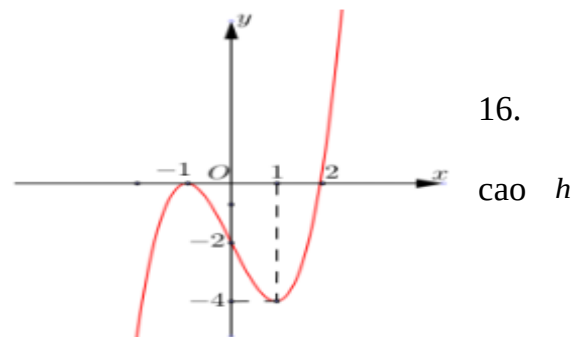
A. $V = \frac{1}{3}Sh^2$.

B. $V = Sh^2$.

C.

$V = \frac{1}{3}Sh$.

D. $V = Sh$.



Câu 52. Khối hai mươi mặt đều thuộc loại

A. $\{3; 5\}$.

B. $\{3; 4\}$.

C. $\{5; 3\}$.

D. $\{4; 3\}$.

Câu 53. Hình tứ diện đều có bao nhiêu mặt phẳng đối xứng?

A. 4.

B. 6.

C. 3.

D. 9.

Câu 54. Cho khối hộp chữ nhật có ba kích thước 3, 4, 5. Thể tích của khối hộp đã cho bằng

A. 10.

B. 20.

C. 12.

D. 60.

Câu 55. Cho khối hình hộp chữ nhật $ABCD.A'B'C'D'$ có $AB=3$, $AD=2$ và $AA'=6$. Thể tích của khối hộp $ABCD.A'B'C'D'$ bằng

A. 12.

B. 72.

C. 24.

D. 36.

Câu 56. Cho hình chóp $SABC$ có đáy ABC là tam giác vuông cân tại B , $BC = a\sqrt{2}$. Biết $SA \perp (ABC)$, góc giữa SC và đáy bằng 60° . Thể tích khối chóp $SABC$ bằng

A. $\frac{a^3\sqrt{3}}{6}$.

B. $\frac{a^3}{12}$.

C. $\frac{2a^3\sqrt{3}}{3}$.

D. $\frac{a^3\sqrt{3}}{3}$.

Câu 57. Cho hình chóp $S.ABCD$ có đáy $ABCD$ là hình vuông cạnh a và thể tích bằng a^3 . Tính chiều cao h của hình chóp đã cho.

A. $h = a.$

B. $h = 2a.$

C. $h = 3a.$

D. $h = \sqrt{3}a.$

Câu 58. Cho hình chóp $S.ABCD$ có đáy $ABCD$ là hình vuông cạnh a , $SA \perp (ABCD)$ và $SD = a\sqrt{3}$. Thể tích của khối chóp $S.ABCD$ là

A. $V = a^3\sqrt{2}.$

B. $V = \frac{a^3\sqrt{2}}{3}.$

C. $V = \frac{a^3\sqrt{3}}{3}.$

D. $V = \frac{a^3\sqrt{2}}{6}.$

Câu 59. Lăng trụ tam giác đều có độ dài tất cả các cạnh bằng 3. Thể tích khối lăng trụ đã cho bằng

A. $\frac{27\sqrt{3}}{4}.$

B. $\frac{9\sqrt{3}}{2}.$

C. $\frac{9\sqrt{3}}{4}.$

D. $\frac{27\sqrt{3}}{2}.$

Câu 60. Cho khối chóp $S.ABC$ có thể tích bằng $\frac{a^3\sqrt{6}}{2}$ và diện tích tam giác SBC bằng $a^2\sqrt{3}$. Khoảng cách từ A đến mặt phẳng (SBC) bằng

A. $\frac{3a\sqrt{2}}{2}.$

B. $\frac{3a}{2\sqrt{2}}.$

C. $\frac{a\sqrt{2}}{2}.$

D. $\frac{3a}{2}.$

Câu 61. Cho hình chóp $S.ABC$ có đáy ABC là tam giác đều cạnh a , cạnh bên SA vuông góc với đáy, góc giữa SA và mặt phẳng (SBC) bằng 30° . Thể tích của khối chóp $S.ABC$ bằng

A. $\frac{a^3\sqrt{3}}{8}.$

B. $\frac{3a^3}{8}.$

C. $\frac{\sqrt{3}a^3}{12}.$

D. $\frac{\sqrt{3}a^3}{24}.$

Câu 62. Cho hình chóp tứ giác $S.ABCD$ có đáy $ABCD$ là hình bình hành tâm I . Gọi $V_1; V_2$ lần lượt là thể tích của khối chóp $S.ABI$ và $S.ABCD$. Khẳng định nào sau đây đúng?

A. $\frac{V_1}{V_2} = \frac{1}{6}.$

B. $\frac{V_1}{V_2} = \frac{1}{8}.$

C. $\frac{V_1}{V_2} = \frac{1}{2}.$

D. $\frac{V_1}{V_2} = \frac{1}{4}.$

Câu 63. Cho hình chóp $S.ABC$. Gọi A', B' lần lượt là các điểm trên các cạnh SA, SB

sao cho $\frac{SA'}{SA} = \frac{SB'}{SB} = \frac{2}{3}$. Tỷ số thể tích $\frac{V_{S.A'B'C'}}{V_{S.ABC}}$ bằng

A. $\frac{9}{4}.$

B. $\frac{2}{3}.$

C. $\frac{8}{27}.$

D. $\frac{4}{9}.$

Câu 64. Cho hình lập phương $ABCD.A'B'C'D'$ có diện tích tam giác ACD' bằng $a^2\sqrt{3}$. Thể tích của khối lập phương đã cho bằng

A. $4\sqrt{2}a^3.$

B. $8a^3.$

C. $a^3.$

D. $2\sqrt{2}a^3.$

Câu 65. Cho khối lăng trụ đứng $ABC.A'B'C'$ có đáy ABC là tam giác vuông cân tại B , $AB = a$. Biết khoảng cách từ A đến mặt phẳng $(A'BC)$ bằng $\frac{\sqrt{6}}{3}a$, thể tích khối lăng trụ đã cho bằng

A. $\frac{\sqrt{2}}{6}a^3.$

B. $\frac{\sqrt{2}}{2}a^3.$

C. $\sqrt{2}a^3.$

D. $\frac{\sqrt{2}}{4}a^3.$

.....**Hết**.....